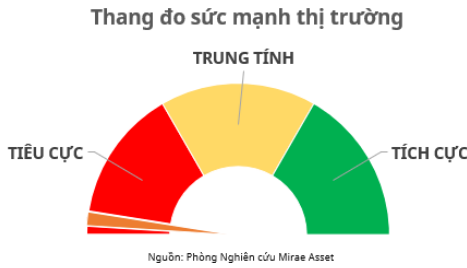


14 Tháng Ba 2022



Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeeasset.com.vn

Nhận định thị trường

Lao dốc ngày đầu tuần

VN-Index mở phiên giao dịch đầu tuần với tâm lý tiêu cực của nhà đầu tư. Ngay khi mở cửa chỉ số đã rơi vào vùng giá đỏ và rơi mạnh trước áp lực bán gia tăng của nhà đầu tư, khiến VN-Index có thời điểm giảm sâu đến 26 điểm. Tâm lý tiêu cực phần nào được xoa dịu khi lực cầu bắt đáy quay trở lại phiên chiều giúp thu hẹp đà giảm trong ngày. Kết thúc phiên giao dịch ngày hôm nay, VN-index đóng cửa tại 1.446 điểm, giảm 20,3 điểm, tương ứng 1,4%, so với phiên giao dịch ngày hôm trước. Thanh khoản của 3 sàn lần lượt là HOSE: 27.197 tỷ đồng, HNX: 4.220 tỷ đồng, UPCOM: 2.180 tỷ đồng.

Phiên giảm điểm mạnh ghi nhận 349 mã giảm giá so với 114 mã tăng giá của VN-Index. Diễn biến đáng chú ý khi nhóm cổ phiếu tăng nóng trong thời gian vừa qua là Phân bón, Dầu khí và Hóa chất giảm sâu. Mặt khác, nhóm Xây dựng ngược chiều thị trường khi phần đông các mã kết phiên trong sắc xanh, dấu cho đà tăng vẫn còn khiêm tốn (CTD, HBC, HHV, FCN, LCG, TCD).

Khối ngoại hôm nay tiếp tục bán ròng hơn 700 tỷ đồng khi MSN, NVL, DXG và HPG bị bán ròng từ 112 tỷ đến 153 tỷ.

Phiên giảm điểm mạnh của VN-Index khiến điểm số kỹ thuật nằm ở mức thấp nhất. Hiện điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae vẫn nằm ở mức -7, thể hiện trạng thái TIÊU CỰC trong ngắn hạn. Kết thúc phiên giao dịch hôm nay, hệ số P/E của VN-Index là 16,5x.

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-7	TIÊU CỰC
VN30	-5	TIÊU CỰC
VN30F1M	-7	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-5	TIÊU CỰC
VN FIN SELECT	-3	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	-5	TIÊU CỰC
Kospi	-4	TIÊU CỰC
Nikkei 225	0	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	0	TRUNG TÍNH
Dow Jones	-4	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,446.25	-1.38	-1.75	22.40
HNX	436.57	-1.27	3.70	59.38
UPCOM	115.05	-0.27	3.79	43.22
MSCI EM	1,085.66	-1.55	-11.04	-19.47
NIKKEI	25,307.85	0.58	-6.54	-14.84
HANG SENG	19,531.66	-4.97	-20.46	-32.04
KOSPI	2,645.65	-0.59	-2.18	-13.38
FTSE	7,156.39	0.01	-4.98	5.84
S&P 500	4,204.31	-1.30	-4.48	6.62
NASDAQ	12,843.81	-2.18	-6.87	-3.57

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	16.48	2.54	15.54
SET INDEX	18.00	1.66	9.64
JCI INDEX	22.84	2.27	9.00
PCOMP INDEX	20.14	1.70	8.75

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	1.52	0	60	44
10 năm	2.27	0	13	-9

Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,885	-0.11	-0.68	0.76
US\$/KRW	1,242	-0.82	-3.87	-8.50
US\$/JPY	118	-0.37	-1.86	-7.30
US\$/EUR	0.91	-0.41	3.19	8.88
US\$/GBP	0.77	-0.07	3.71	6.56
US\$/SGD	1.36	-0.12	-1.28	-1.36

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	1,171	1,088	957
HNX	175	136	134
UPCOM	114	82	73

Định giá VN-INDEX: P/E lịch sử



Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-7	TIÊU CỰC
VN30	-5	TIÊU CỰC
VN30F1M	-7	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-5	TIÊU CỰC
VN FIN SELECT	-3	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (14/03/2022)	1.446	Kháng cự 1 1.540
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Tăng	Kháng cự 2 1.580
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 1 1.480
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2 1.430

Trước áp lực bán tăng vọt, VN-Index xuyên thủng các ngưỡng hỗ trợ dễ dàng trong 2 phiên vừa qua. Vùng hỗ trợ mạnh tiếp theo nằm ở MA150 ngày với 1.430 điểm

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



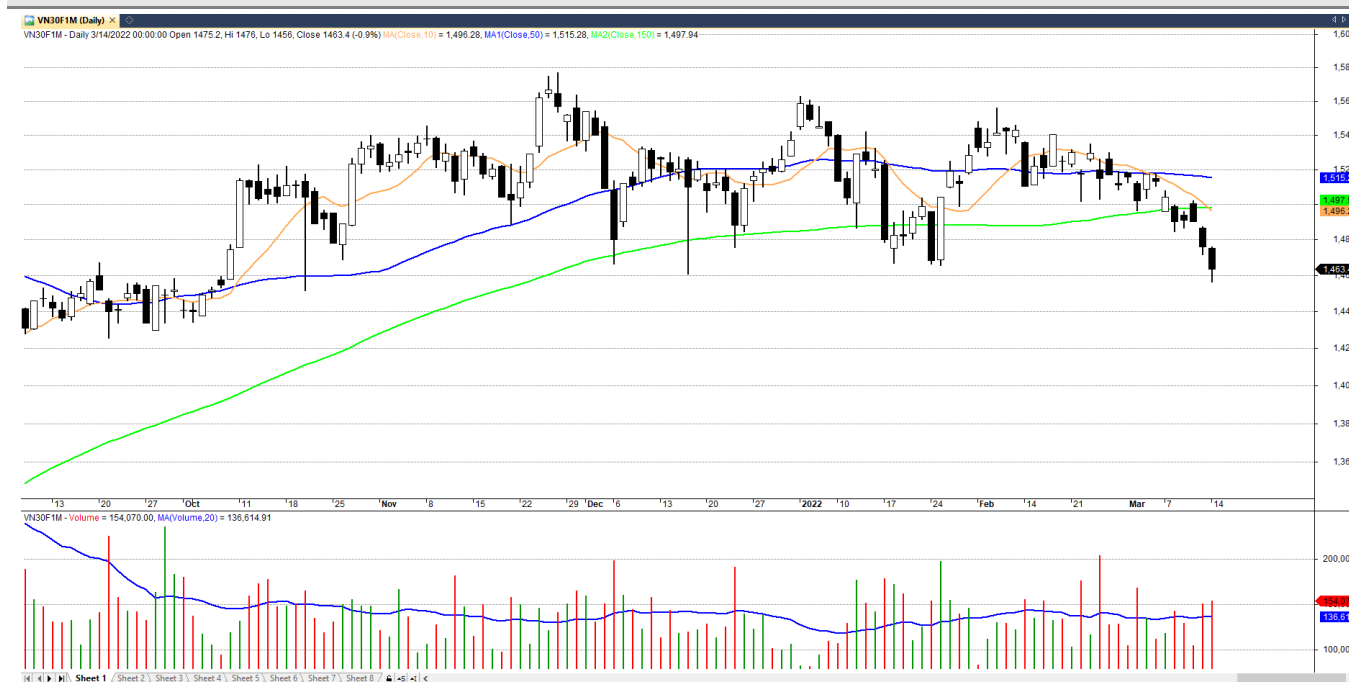
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (14/03/2022)	1.463	Kháng cự 1 1.550
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TIÊU CỰC	Kháng cự 2 1.580
VN30 - đóng cửa	1.490	Hỗ trợ 1 1.520
Chênh lệch VN30F1M & VN30	+2,3	Hỗ trợ 2 1.480

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-7	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart 60 phút)	-7	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart ngày)	-7	TIÊU CỰC

VN30F1M giao dịch theo hướng một chiều đi xuống, điểm kỹ thuật chuyển hết sang tiêu cực.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
ANV	Thủy sản	41,500	888,945	89	4	Top sức mạnh ngành
ASM	Thủy sản	18,550	4,631,445	82	4	Top sức mạnh ngành
PTB	Vật liệu xây dựng	114,000	212,735	100	7	

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
BCG	27.2	8,547,930	7	KHẢ QUAN	12,140	11.1	3.4	233
TTF	16.85	8,420,070	7	KHẢ QUAN	6,631	597.6	12.0	142
HUT	40.3	3,390,555	7	KHẢ QUAN	14,050	257.1	3.7	137
HDC	106	805,410	7	KHẢ QUAN	9,166	28.9	6.3	85
VND	31.75	7,335,105	4	KHẢ QUAN	38,666	12.5	3.5	233
TVC	23.3	3,757,230	4	KHẢ QUAN	2,764	4.1	1.6	88
ASM	18.55	4,631,445	4	KHẢ QUAN	6,243	10.4	1.2	86
DPG	80	1,036,375	4	KHẢ QUAN	5,040	14.0	3.7	83
TCM	72	1,084,880	4	KHẢ QUAN	5,131	42.4	3.0	78
DCM	43.25	8,892,665	2	TRUNG TÍNH	22,897	13.1	3.0	385
NVL	76.5	3,380,755	2	TRUNG TÍNH	147,677	40.0	4.2	259
HAG	11.7	21,803,970	2	TRUNG TÍNH	10,851	58.9	2.4	255
VIC	78.3	3,170,850	2	TRUNG TÍNH	298,631	#N/A N/A	3.0	248
KDC	54.4	2,483,685	2	TRUNG TÍNH	13,688	23.2	2.1	135
PC1	45.4	2,808,190	2	TRUNG TÍNH	10,676	15.1	2.3	127
KSB	47	2,111,855	2	TRUNG TÍNH	3,586	15.9	1.9	99
VHG	10	7,920,135	2	TRUNG TÍNH	1,500	#N/A N/A	7.9	79
SHB	21.85	9,915,465	1	TRUNG TÍNH	58,271	11.0	1.6	217
HQC	7.4	11,092,450	1	TRUNG TÍNH	3,527	846.7	0.8	82
PVD	35.65	10,925,295	0	TRUNG TÍNH	15,013	956.3	1.1	389
DGC	180	2,062,740	0	TRUNG TÍNH	30,794	13.7	5.1	371
PDR	87.5	3,369,820	0	TRUNG TÍNH	43,118	23.5	6.1	295
FRT	124.8	1,413,810	0	TRUNG TÍNH	9,857	22.2	5.9	176
VNM	77.2	2,203,820	0	TRUNG TÍNH	161,345	17.1	4.9	170
HAH	89.9	1,756,555	0	TRUNG TÍNH	4,386	10.2	2.8	158
VJC	145	923,255	0	TRUNG TÍNH	78,534	63.9	4.6	134
SBT	23	5,359,590	0	TRUNG TÍNH	14,470	20.3	1.7	123
HNG	9.5	12,672,275	0	TRUNG TÍNH	10,531	#N/A N/A	1.8	120
VCB	84.2	1,429,635	0	TRUNG TÍNH	398,478	16.8	3.6	120
HVN	26.15	4,076,465	0	TRUNG TÍNH	57,906	#N/A N/A	24.2	107
HHV	23.45	4,240,230	0	TRUNG TÍNH	6,270	#N/A N/A	1.0	99
FCN	24.55	3,950,860	0	TRUNG TÍNH	3,865	29.2	1.4	97
VHC	80.6	1,108,940	0	TRUNG TÍNH	14,665	13.3	2.5	89
FLC	12.2	21,109,296	-1	TRUNG TÍNH	8,662	106.5	0.9	258

STB	32.5	20,108,196	-2	TRUNG TÍNH	61,270	17.5	1.8	654
NKG	46.7	11,442,160	-2	TRUNG TÍNH	10,246	4.3	1.8	534
DPM	61.8	8,454,190	-2	TRUNG TÍNH	24,184	7.8	2.3	522
GMD	51.9	3,495,335	-2	TRUNG TÍNH	15,642	28.1	2.5	181
BID	41.3	2,436,455	-2	TRUNG TÍNH	208,917	19.8	2.5	101
LCG	19.25	4,906,065	-2	TRUNG TÍNH	3,319	15.3	1.4	94
DDV	29.3	3,039,705	-2	TRUNG TÍNH	4,281	22.4	2.9	89
PVC	26.7	3,133,330	-2	TRUNG TÍNH	1,335	92.3	1.8	84
IDI	19.9	3,823,155	-2	TRUNG TÍNH	4,530	33.2	1.5	76
MBB	31.65	20,086,870	-4	TIÊU CỰC	119,584	9.4	2.0	636
DIG	89.5	5,854,695	-4	TIÊU CỰC	44,740	44.3	6.1	524
DXG	39.9	11,854,465	-4	TIÊU CỰC	23,781	20.6	2.7	473
CEO	67.1	6,426,050	-4	TIÊU CỰC	17,268	185.4	5.8	431
VHM	74.5	4,000,190	-4	TIÊU CỰC	324,400	8.2	2.5	298
LPB	21.85	10,664,520	-4	TIÊU CỰC	26,298	9.0	1.6	233
TPB	39.2	5,840,095	-4	TIÊU CỰC	62,005	11.9	2.4	229
VRE	32	6,992,760	-4	TIÊU CỰC	72,714	55.3	2.4	224
ACB	32.7	6,038,555	-4	TIÊU CỰC	88,354	9.2	2.0	197
SCR	21.5	9,047,250	-4	TIÊU CỰC	7,877	42.1	1.6	195
HBC	26.5	6,117,090	-4	TIÊU CỰC	6,510	65.3	1.8	162
HDB	27.1	5,375,885	-4	TIÊU CỰC	54,531	8.9	1.9	146
DBC	74.4	1,923,870	-4	TIÊU CỰC	8,574	10.3	1.8	143
PVX	7	10,972,980	-4	TIÊU CỰC	2,800	#N/A N/A	13.4	77
HPG	45.8	27,125,160	-5	TIÊU CỰC	204,860	5.9	2.3	1,242
PVS	34.8	14,357,390	-5	TIÊU CỰC	16,633	27.6	1.4	500
SSI	43.2	11,332,820	-5	TIÊU CỰC	42,888	15.6	3.0	490
HSG	38	12,169,795	-5	TIÊU CỰC	18,752	4.4	1.7	462
BSR	25.8	15,263,990	-5	TIÊU CỰC	79,993	#N/A N/A	2.6	394
CTG	31.9	8,926,585	-5	TIÊU CỰC	153,303	10.9	1.6	285
VCG	42.2	4,664,370	-5	TIÊU CỰC	18,640	36.5	2.8	197
VCI	58.7	3,045,745	-5	TIÊU CỰC	19,481	13.0	3.0	179
PVT	24.65	6,718,900	-5	TIÊU CỰC	7,978	11.9	1.5	166
TSC	18.5	8,258,185	-5	TIÊU CỰC	2,731	23.8	1.6	153
ROS	7.9	14,982,560	-5	TIÊU CỰC	4,484	47.2	0.7	118
FPT	91.8	1,232,825	-5	TIÊU CỰC	83,313	19.2	4.6	113
VIX	21.8	4,352,895	-5	TIÊU CỰC	11,972	8.7	2.1	95
OIL	18.8	4,160,515	-5	TIÊU CỰC	19,444	#N/A N/A	2.0	78
GVR	33.35	2,339,355	-5	TIÊU CỰC	133,400	31.4	2.8	78
NLG	53.6	4,677,740	-6	TIÊU CỰC	20,526	17.5	2.3	251
TNG	33	3,520,090	-6	TIÊU CỰC	3,059	11.9	2.1	116
HDG	68.8	1,421,010	-6	TIÊU CỰC	14,024	12.2	3.1	98
VPB	36	18,985,400	-7	TIÊU CỰC	160,037	13.5	2.0	683
GEX	36.8	16,829,784	-7	TIÊU CỰC	31,335	25.8	2.6	619
KBC	50.7	8,886,360	-7	TIÊU CỰC	28,887	31.8	2.1	451
TCB	48.5	8,119,165	-7	TIÊU CỰC	170,279	9.4	1.8	394
POW	15.65	20,383,444	-7	TIÊU CỰC	36,650	20.6	1.2	319
CII	29	10,451,815	-7	TIÊU CỰC	7,033	#N/A N/A	1.4	303
SHS	40.2	5,201,565	-7	TIÊU CỰC	13,076	8.7	2.2	209

PLX	55.9	3,619,005	-7	TIÊU CỰC	71,026	23.9	2.8	202
LDG	19.1	10,038,320	-7	TIÊU CỰC	4,573	34.2	1.4	192
IDC	65.1	2,797,795	-7	TIÊU CỰC	19,530	43.1	5.0	182
ITA	14.8	12,266,940	-7	TIÊU CỰC	13,887	47.6	1.3	182
MWG	131.7	1,292,940	-7	TIÊU CỰC	93,880	19.0	4.6	170
TCH	20.1	8,121,965	-7	TIÊU CỰC	13,431	19.1	1.5	163
HCM	34.8	4,521,395	-7	TIÊU CỰC	15,911	12.4	2.2	157
PNJ	98.5	1,459,365	-7	TIÊU CỰC	22,396	21.7	3.7	144
GAS	106	1,249,350	-7	TIÊU CỰC	202,879	24.2	4.0	132
MSN	136.1	963,240	-7	TIÊU CỰC	160,671	18.8	4.9	131
SZC	68.4	1,493,240	-7	TIÊU CỰC	6,840	22.7	4.7	102
VPI	61.7	1,515,900	-7	TIÊU CỰC	13,574	38.1	4.2	94
AAA	17.2	5,370,715	-7	TIÊU CỰC	5,615	17.1	1.2	92
VGT	24.3	3,598,400	-7	TIÊU CỰC	12,150	42.6	2.0	87
PAN	30.65	2,845,055	-7	TIÊU CỰC	6,403	21.7	1.6	87
VIB	43	1,958,475	-7	TIÊU CỰC	66,785	10.6	2.7	84
NBB	30	2,472,515	-7	TIÊU CỰC	3,005	9.3	1.6	74
FIT	13.1	5,331,320	-7	TIÊU CỰC	3,442	21.1	1.0	70

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Phong tỏa vì Covid-19, nửa nền kinh tế Trung Quốc có thể bị ảnh hưởng

Nhà chức trách Trung Quốc ngày 13/3 áp lệnh phong tỏa với thành phố 17,5 triệu dân Thâm Quyến trong ít nhất một tuần để ứng phó Covid-19. Thượng Hải cũng dừng các lớp học trực tiếp, dừng dịch vụ xe buýt liên thành phố. Trong khi đó, cửa ngõ công nghiệp đông bắc Trường Xuân, tỉnh Cát Lâm – thành phố 9 triệu dân chiếm 11% tổng sản lượng xe hơi Trung Quốc năm 2020 – đã bị phong tỏa từ tuần trước đó. Với số ca nhiễm Covid-19 tăng ở nhiều nơi, khoảng nửa GDP và nửa dân số Trung Quốc sẽ bị ảnh hưởng bởi đợt bùng phát này, theo các kinh tế gia tại ANZ. Bloomberg Economics ngày 9/3 cho biết 14 tỉnh ở Trung Quốc đang có nguy cơ vừa hoặc cao chiếm 54,4% tổng GDP nước này. “Nhiều thành phố có thể nối gót Thâm Quyến”, Raymond Yeung, kinh tế gia trưởng về Trung Quốc đại lục tại ANZ, nói, nhắc đến quyết định dừng vận tải công cộng và cấm người dân rời khỏi hoặc vào thành phố này. “Nếu lệnh phong tỏa kéo dài, tăng trưởng kinh tế Trung Quốc sẽ bị ảnh hưởng đáng kể”. ANZ chưa điều chỉnh lại dự báo tăng trưởng kinh tế Trung Quốc năm 2022 nhưng Yeung cho biết họ “nhận thức” được việc có thể có thêm các hạn chế. ANZ trước đó tính toán tăng trưởng kinh tế Trung Quốc năm nay là 5%, thấp hơn mục tiêu 5,5% mà Bắc Kinh đề ra. Nomura cho rằng cái giá kinh tế phải trả cho chiến lược “Zero Covid” của Trung Quốc là cao và các bên tham gia thị trường có thể đã quá lạc quan về triển vọng tăng trưởng năm nay. Ngân hàng này dự báo tăng trưởng GDP Trung Quốc năm 2022 chỉ là 4,3%, thấp hơn mức dự báo trung bình từ các chuyên gia kinh tế là 5,2%.

BWE: lãi tăng 16% trong hai tháng đầu năm

Nước – Môi trường Bình Dương (Biwase, HoSE: BWE) vừa công bố kết quả sản xuất kinh doanh hai tháng đầu năm. Theo đó, sản lượng nước tiêu thụ đạt 28,4 triệu m³, tăng 7%. Tỷ lệ thất thoát nước tương đương cùng kỳ, ở mức 5%. Tổng doanh thu hai tháng tăng 27% đạt 626 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế tăng 16% lên 141 tỷ. Trong năm nay, doanh nghiệp đặt mục tiêu tổng doanh thu 3.500 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 750 tỷ đồng. Như vậy sau hai tháng, Biwase đã hoàn thành 16% mục tiêu doanh thu và 19% chỉ tiêu lợi nhuận năm. Xây lắp - Điện Biwase (Biwelco), công ty con của Biwase, đang triển khai thi công tuyến ống nước thô tự chảy đường kính 2.500 mm với chiều dài 1 km dẫn nước từ kênh Phước Hòa về nhà máy nước thô Bàu Bàng. Các chuyên gia ngành nước đánh giá dự án này là công trình nước lớn nhất Việt Nam hiện nay.

QTP: chốt quyền tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt tỷ lệ 8%

CTCP Nhiệt điện Quảng Ninh (UPCoM: QTP) thông báo ngày 21/3 là ngày đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2021 bằng tiền tỷ lệ 8% tương ứng cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu được nhận về 800 đồng. Với 250 triệu cổ phiếu, Nhiệt điện Quảng Ninh sẽ phải chi tương ứng 360 tỷ đồng để chia cổ tức cho cổ đông hiện hữu. Thời điểm thanh toán ngày 31/3. Về kết quả kinh doanh, kết thúc năm 2021, Nhiệt điện Quảng Ninh ghi nhận doanh thu đạt 8.455 tỷ đồng, giảm 8% so với doanh thu đạt được năm 2020. Lãi sau thuế gần 477 tỷ đồng, giảm 63% so với năm 2020. Năm 2021, Nhiệt điện Quảng Ninh đặt mục tiêu đạt 316 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế. Với kết quả này, doanh nghiệp hoàn thành và vượt 50% kế hoạch lợi nhuận năm. Với kết quả đạt được, ngày 21/2 vừa qua Nhiệt điện Quảng Ninh đã tiến hành chốt danh sách cổ đông lấy ý kiến về việc chi tạm ứng cổ tức năm 2021 tỷ lệ 8% và đã được thông qua.

LDP: Louis Holdings muốn sở hữu 65% cổ phần Ladophar

Louis Holdings vừa đăng ký mua gần 7 triệu cổ phiếu Dược Lâm Đồng (Ladophar, HNX: LDP) từ ngày 11/3 đến 8/4. Nếu giao dịch hoàn tất, Louis Holdings sẽ nâng lượng sở hữu tại Ladophar từ 1,3 triệu đơn vị (tỷ lệ 10,4%) lên hơn 8,3 triệu đơn vị (tỷ lệ 65%), theo đó chính thức nắm quyền chi phối. Đầu tháng 3, đại hội bất thường Ladophar đã chấp thuận tờ trình miễn chào mua công khai đối với Louis Holdings. Đối tượng chuyển

nhượng là Louis Capital (HoSE: TGG) và 14 cá nhân. Tổng số lượng cổ phiếu đăng ký chuyển nhượng gần 7 triệu cổ phiếu, tương đương gần 55% vốn đang lưu hành. Cơ cấu cổ đông Ladophar cũng có biến động mạnh khi Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim bán toàn bộ 6,8 triệu cổ phiếu, tương đương 54% vốn Ladophar. Giao dịch được thực hiện từ 6/12 đến 8/12/2021. Cổ đông lớn Nguyễn Ánh Kim Trang cũng bán hết gần 4,3 triệu cổ phiếu (33,6% vốn). Ngược lại, Louis Capital đã mua 1,3 triệu cổ phiếu để sở hữu 10,23% vốn Ladophar và Louis Holdings mua 1,32 triệu đơn vị, tương đương 10,39% vốn. Ngày trở thành cổ đông lớn cùng là 8/12/2021. Ladophar dự kiến phát hành riêng lẻ 20 triệu cổ phiếu cho Louis Holdings với giá 10.000 đồng/cp, tỷ lệ phát hành 157%. Vốn điều lệ dự kiến gấp 2,5 lần từ 127 tỷ đồng lên 327 tỷ đồng. Số cổ phiếu này bị hạn chế chuyển nhượng 1 năm. Cuối năm ngoái, ông Đỗ Thành Nhân - Chủ tịch Louis Holdings cũng được bổ nhiệm trở thành Chủ tịch HĐQT Ladophar; ông Nguyễn Mai Long - Tổng giám đốc Louis Holdings làm Tổng Giám đốc và đại diện theo pháp luật của Ladophar.

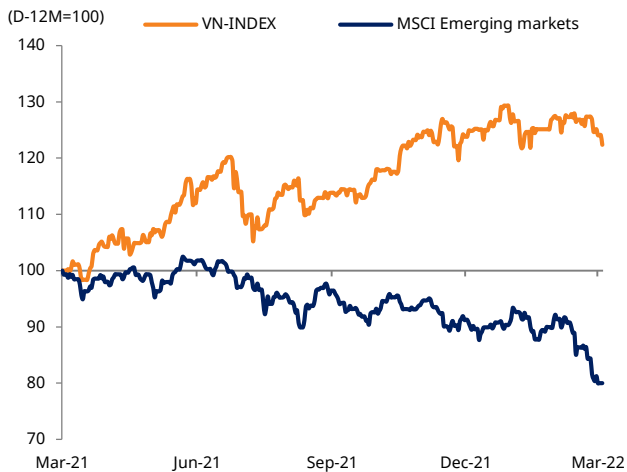
IDJ: vừa tăng vốn gấp đôi lên hơn 1.470 tỷ đồng

Đầu tư IDJ Việt Nam (HNX: IDJ) vừa hoàn tất đợt chào bán hơn 73,5 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá 10.000 đồng/cp. Vốn điều lệ gấp đôi từ 735 tỷ lên hơn 1.470 tỷ đồng. Theo kết quả phát hành, 6.690 cổ đông đăng ký mua hơn 72,5 triệu cổ phiếu; gần 1 triệu đơn vị không chào bán hết được phân phối cho bà Nguyễn Thị Ngọc Hoài. Theo đó, cá nhân này tăng sở hữu lên gần 2 triệu cổ phần, tương ứng tỷ lệ 1,4%. Về kế hoạch sử dụng vốn, IDJ dự kiến dùng 230 tỷ đồng để đầu tư cho dự án Apec Mandala Wyndham Mũi Né, 155 tỷ đồng để trả các khoản nợ và các chi phí khác (vay VPBank, trái phiếu, thuế, lương...) và 350 tỷ đồng còn lại đầu tư sản phẩm bất động sản ngắn hạn thuộc dự án ở Bắc Giang và Phú Yên.

TMT: đặt mục tiêu lợi nhuận 2022 tăng hơn gấp đôi

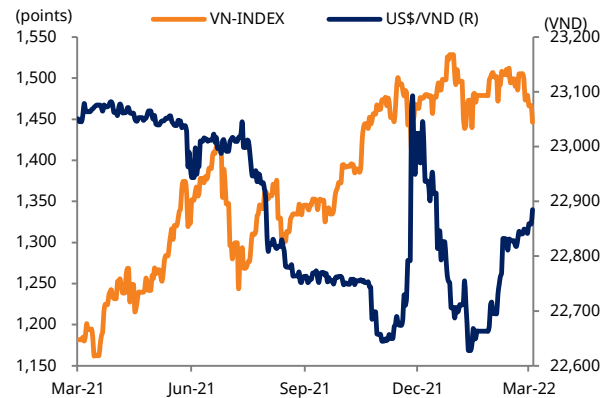
Ô tô TMT (HoSE: TMT) vừa công bố tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2022, dự kiến tổ chức vào ngày 31/3. Theo tờ trình dự kiến trình cổ đông, TMT đặt kế hoạch sản lượng xe tiêu thụ đạt 7.195 chiếc, tăng 46% so với năm 2021. Trong đó, xe tải nặng đạt 1.595 chiếc, tăng 61% và xe tải nhẹ và các loại xe khác đạt 5.600 chiếc, tăng 42%. Qua đó, TMT đặt mục tiêu đạt 3.736 tỷ đồng doanh thu thuần và hơn 101 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, lần lượt tăng 48% và gấp 2,4 lần kết quả đạt được của năm 2021. Bên cạnh đó, TMT dự kiến tỷ lệ chia cổ tức năm 2022 là 20%. Ngoài ra, TMT có kế hoạch đầu tư xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng showroom tại 10 tỉnh thành trọng điểm có dung lượng thị trường lớn nhất về xe tải. TMT cho biết khó khăn của Công ty hiện tại là bị cạnh tranh gay gắt bởi các doanh nghiệp kinh doanh cùng ngành nghề. Dịch Covid-19 vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro, nguy cơ bùng phát các đợt giao dịch tiếp theo vẫn còn cao. Đáng chú ý, từ cuối năm 2021, tỷ giá CNY/USD biến động mạnh khiến giá nguyên liệu nhập khẩu tăng. Trong nước, giá sắt thép, giá dầu thô và các nguyên liệu đầu vào cũng có xu hướng tăng dẫn đến giá thành sản xuất tăng.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



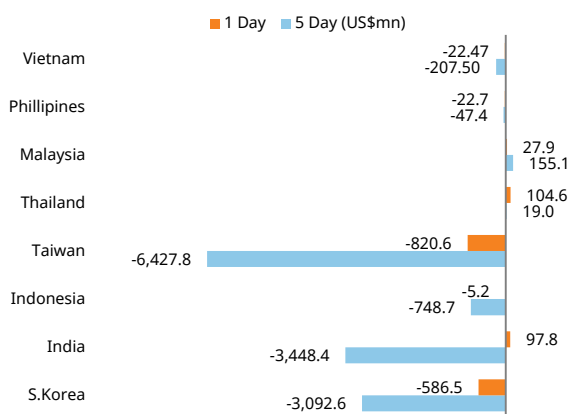
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



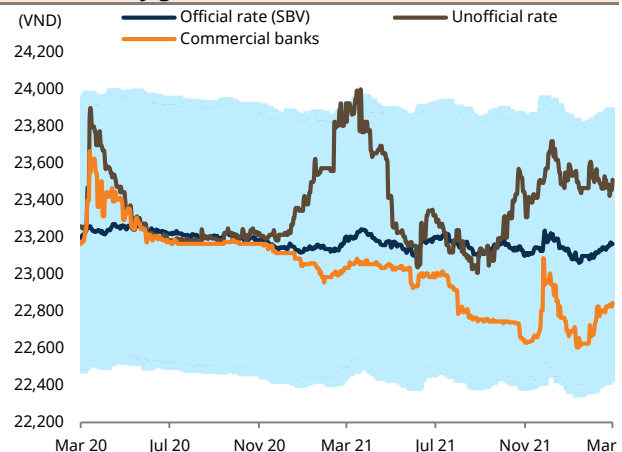
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



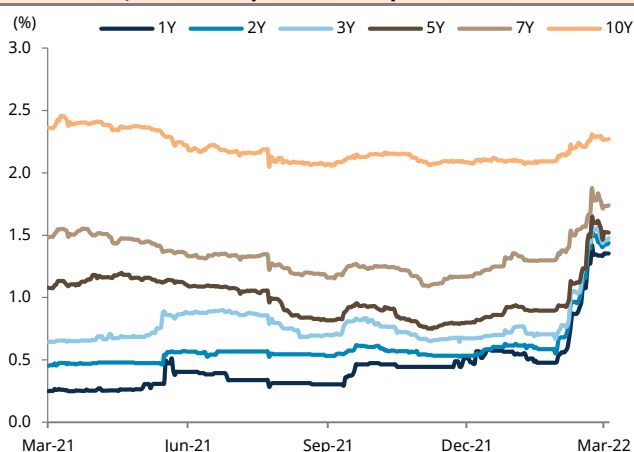
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



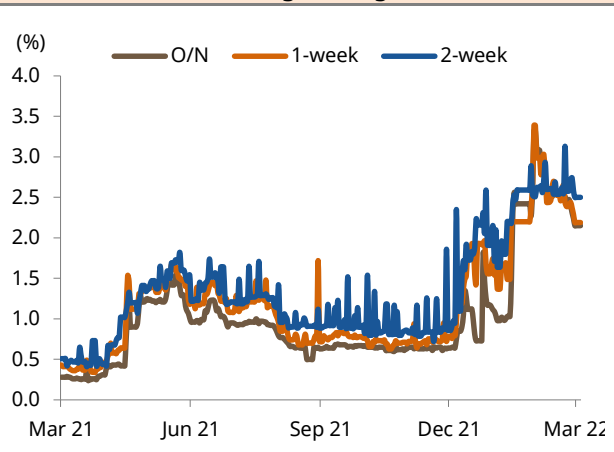
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,461.10	3,879,388		-1.1	-3.2	-2.9	23.0	14.1	11.9	2.5	2.1	35.0	18.2	23.0	20.2
Asia Commercial Bank	ACB VN	32,700	88,354	30.0	0.0	-1.7	-3.8	24.1	9.3	7.1	2.0	1.5	24.6	31.1	23.5	24.4
BIDV	BID VN	41,300	208,917	16.8	-1.3	-2.2	-7.7	19.8	19.8	15.5	2.5	2.2	81.7	27.2	13.2	17.2
Bao Viet Holdings	BVH VN	55,100	40,902	26.5	-3.3	-6.5	1.7	-8.9	21.7	19.6	1.9	1.8	20.9	11.0	9.1	9.7
VietinBank	CTG VN	31,900	153,303	25.7	-1.1	-0.8	-7.8	8.5	10.9	7.7	1.6	1.4	2.9	41.6	15.9	19.6
FPT Corp	FPT VN	91,800	83,313	49.0	-1.5	-2.1	0.9	38.0	21.1	16.5	4.6	3.6	21.5	28.1	23.4	27.4
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	106,000	202,879	2.8	-6.1	-14.9	-8.6	16.4	24.3	17.1	4.0	3.7	8.1	42.2	17.4	22.0
Vietnam Rubber Group	GVR VN	33,350	133,400	0.5	-3.3	-9.3	0.2	7.9	31.3	25.1	2.8	#N/A	12.8	25.1	8.9	10.8
HDBank	HDB VN	27,100	54,531	15.8	-0.7	-1.1	-7.2	27.1	8.9	7.5	1.9	#N/A	42.5	18.3	23.3	21.8
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	45,800	204,860	22.5	-3.8	-10.4	-0.9	33.1	5.9	6.8	2.3	1.8	170.6	-12.4	46.1	29.2
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	50,200	32,275	33.1	-1.6	-6.7	-4.7	77.3	28.0	22.6	3.2	2.9	-4.4	24.2	12.2	14.3
MBBank	MBB VN	31,650	119,584	23.2	0.6	-1.7	-1.1	51.2	9.4	8.0	2.0	1.5	53.0	17.9	23.6	22.6
Masan Group Corp	MSN VN	136,100	160,671	28.8	-4.5	-14.0	-10.2	55.9	18.7	29.6	4.9	4.9	589.7	-36.7	35.1	17.9
Mobile World Investment Corp	MWG VN	131,700	93,880	49.0	-1.0	-1.9	-0.2	50.7	21.2	14.6	4.6	4.0	7.7	44.8	27.3	28.9
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	76,500	147,677	6.8	-0.9	0.7	-1.9	65.4	42.1	28.8	4.2	3.7	-18.7	46.2	10.6	14.2
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	87,500	43,118	2.5	-0.2	-2.2	-2.2	60.0	23.9	#N/A	6.1	#N/A	53.5	#N/A	29.3	#N/A
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	55,900	71,026	17.0	-3.6	-11.7	-7.1	0.5	24.6	17.9	2.8	2.7	230.7	37.7	12.3	15.3
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	98,500	22,396	48.5	-5.7	-8.8	-5.8	17.8	21.7	16.5	3.7	3.1	5.5	31.5	18.3	21.2
PetroVietnam Power Corp	POW VN	15,650	36,650	2.3	-3.1	-8.2	-11.6	13.8	20.6	21.2	1.2	1.2	-23.9	-2.9	6.1	5.7
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	154,000	98,757	62.6	0.0	-0.4	-8.3	-13.5	27.6	23.0	4.7	4.2	-21.7	20.2	17.9	19.7
SSI Securities Corp	SSI VN	43,200	42,888	38.1	-4.0	-7.7	-0.9	95.2	15.5	19.3	3.0	#N/A	114.9	-19.6	22.5	15.2
Sacombank	STB VN	32,500	61,270	19.2	1.4	3.2	-1.1	69.3	17.5	11.6	1.8	1.6	48.8	51.1	10.8	14.2
Techcombank	TCB VN	48,500	170,279	22.5	-0.8	-1.5	-5.8	21.1	9.4	7.9	1.8	1.5	46.3	18.8	21.7	21.0
Tien Phong Bank	TPB VN	39,200	62,005	29.7	1.4	0.5	-2.0	85.0	12.1	9.0	2.4	1.9	28.5	34.8	22.6	22.2
Vietcombank	VCB VN	84,200	398,478	23.6	0.5	-0.8	-2.1	12.1	14.3	14.5	3.6	2.8	68.6	-1.4	21.4	20.4
Vinhomes JSC	VHM VN	74,500	324,400	23.8	-0.7	-2.2	-4.6	-3.1	8.2	9.1	2.5	2.1	41.6	-9.3	36.4	25.0
Vingroup JSC	VIC VN	78,300	298,631	12.8	-0.9	-0.3	-4.3	-16.8	NA	266.8	3.0	3.1	-154.2	-136.0	-3.1	1.1
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	145,000	78,534	16.6	4.7	8.0	3.6	7.4	488.2	42.4	#N/A	#N/A	126.7	1,051.9	1.0	10.1
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	77,200	161,345	54.2	-1.0	0.5	-4.8	-24.5	17.1	15.8	4.9	4.6	-5.3	8.4	29.3	31.3
VPBank	VPB VN	36,000	160,037	17.5	-1.1	-4.5	2.9	45.6	13.5	11.0	2.0	1.6	12.4	22.9	18.0	16.5
Vincom Retail JSC	VRE VN	32,000	72,714	29.9	0.5	-2.7	-3.0	-7.6	55.3	26.2	2.4	2.2	-44.8	111.0	4.4	9.1

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Phân ngành GICS	Index impact 1D (index points)	Mkt Cap (VND bn)	Price Performance (%)				EPS growth (%)*		P/E (x)*	
			1D	1W	1M	1Y	FY21	FY22	FY21	FY22
VN-Index	-20.29	5,784,823	-1.4	-3.5	-1.7	22.4	36.8	20.8	16.5	13.7
Ô tô và phụ tùng	0.00	9,654	-0.1	0.2	4.6	25.0	1.6	9.3	15.8	14.4
Ngân hàng	-0.57	1,808,977	-0.1	0.7	-3.3	29.1	41.4	22.0	12.2	10.0
Xây dựng cơ bản	-0.99	331,471	-1.1	-1.5	6.4	103.2	15.7	14.2	20.4	17.8
Dịch vụ thương mại	-0.03	5,588	-1.8	1.0	4.5	18.5	-4.7	26.0	16.4	13.1
May mặc và trang sức	-0.40	53,192	-2.9	-3.0	3.1	44.2	12.8	26.4	19.6	15.5
Dịch vụ tiêu dùng	0.02	10,369	0.8	3.1	10.8	25.7	7.6	1167.4	803.7	63.4
Dịch vụ tài chính	-1.72	180,717	-3.8	-4.9	2.2	111.6	151.5	3.1	10.4	10.1
Dầu khí	-1.05	98,852	-4.0	-11.4	-2.2	12.5	120.1	42.7	24.8	17.4
Thực phẩm, đồ uống	-2.81	555,707	-1.9	-2.9	-4.3	16.5	29.5	-2.1	21.2	21.7
Y tế	0.00	4,337	-0.4	-3.5	26.3	106.2	74.8	39.7	37.9	27.1
Bảo hiểm	-0.39	54,974	-2.7	-1.6	2.4	7.0	32.0	4.3	17.9	17.2
Nguyên vật liệu	-5.34	547,364	-3.6	-6.1	6.1	54.7	127.3	-0.2	9.2	9.2
Dược phẩm	-0.12	32,991	-1.4	-2.7	4.4	13.1	10.4	7.4	18.1	16.9
Bất động sản	-2.46	1,217,008	-0.8	0.3	-2.5	20.5	7.1	26.4	22.5	17.8
Bán lẻ	-0.35	112,176	-1.2	-1.2	2.3	75.1	18.0	25.1	21.1	16.8
Phần mềm và dịch vụ	-0.34	90,647	-1.4	-3.4	1.0	41.0	22.5	19.0	21.4	17.9
Vận tải	0.55	220,840	1.1	1.2	3.9	30.9	-3.2	100.4	#N/A	5596
Tiện ích	-4.34	349,596	-4.6	-9.0	-7.8	16.3	10.2	22.8	19.7	16.0

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VJC VN	145,000	4.7	1,427,400	0.9
SHB VN	21,850	3.8	21,650,700	0.5
VCB VN	84,200	0.5	1,438,200	0.5
EIB VN	36,600	3.4	1,116,900	0.4
TPB VN	39,200	1.4	2,160,600	0.2
STB VN	32,500	1.4	20,978,200	0.2
HVN VN	26,150	1.4	5,080,600	0.2
MBB VN	31,650	0.6	15,981,400	0.2
DIG VN	89,500	1.7	5,620,700	0.2
BCG VN	27,200	4.4	13,430,500	0.1

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
GAS VN	106,000	-6.1	1,389,300	-3.4
HPG VN	45,800	-3.8	33,845,300	-2.1
MSN VN	136,100	-4.5	1,649,600	-1.9
GVR VN	33,350	-3.3	2,343,200	-1.2
BID VN	41,300	-1.3	1,337,300	-0.7
VIC VN	78,300	-0.9	2,622,700	-0.7
PLX VN	55,900	-3.6	3,858,900	-0.7
VHM VN	74,500	-0.7	3,437,200	-0.6
DPM VN	61,800	-6.9	10,672,000	-0.5
SSI VN	43,200	-4.0	16,641,300	-0.5

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.